

Số: 3655/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5)
giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ văn bản số 1178/TTg-KTN ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác các cảng biển thuộc Nhóm cảng biển số 5 và các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải;

Xét tờ trình 1990/TTr-CHHVN ngày 24 tháng 5 năm 2017, văn bản số 5218/CHHVN-KHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Cục Hàng hải Việt Nam và hồ sơ cập nhật hoàn thiện Quy hoạch; Biên bản Hội đồng thẩm định ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại cuộc họp thẩm định điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phạm vi quy hoạch

Nhóm 5 bao gồm các cảng biển thuộc các tỉnh, thành phố khu vực Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương và các bến cảng trên sông Soài Rạp thuộc tỉnh Long An.

II. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1. Quan điểm phát triển

- Tận dụng và phát huy điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực để phát

triển cảng, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng cảng, tăng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, thúc đẩy tiềm năng trung chuyển quốc tế của cảng biển Nhóm 5.

- Tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển phù hợp các bến phao, điểm chuyển tải hàng hóa trên quan điểm không làm ảnh hưởng đến các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác, thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải, nhằm giảm chi phí đầu tư, chi phí vận tải đường biển, góp phần giảm áp lực vận tải và kiểm soát tải trọng phương tiện giao thông trên đường bộ.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng cảng biển, không làm cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và vào, rời cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn đều được cấp phép vào, rời cảng.

- Đầu tư có chiều sâu để nâng cao năng lực khai thác, sử dụng hiệu quả hạ tầng cầu cảng, bến cảng hiện có; tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng trong quản lý, khai thác cảng biển; khuyến khích các bến cảng cũ, có năng suất bốc dỡ thấp nâng cấp, đổi mới công nghệ, tăng năng suất bốc dỡ, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa vận tải biển của khu vực nói riêng và toàn bộ miền Nam nói chung.

- Phát triển cảng biển Nhóm 5 gắn với việc kết nối đồng bộ hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, tạo động lực thúc đẩy phát triển các khu kinh tế, đô thị ven biển và các khu công nghiệp lớn tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và các tỉnh lân cận.

- Kết hợp phát triển hài hòa các bến cảng chuyên dùng hàng rời, hàng lỏng, hàng nông sản... để đáp ứng thông qua các loại hàng hóa của toàn khu vực.

- Tận dụng tối đa mọi nguồn lực trong xã hội, đặc biệt từ khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển cảng biển và cơ sở hạ tầng công cộng cảng biển theo quy định.

- Phát triển cảng biển cần đảm bảo yếu tố bền vững, gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái vịnh Gành Rái, khu sinh thái ngập mặn Cần Giờ và rừng ngập mặn dọc sông Thị Vải; đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến tiềm năng du lịch của các tỉnh, thành phố trong khu vực; đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phát triển cảng biển gắn liền với yêu cầu đảm bảo quốc phòng - an ninh.

2. Mục tiêu, định hướng phát triển

a) Mục tiêu chung

- Bố trí hợp lý các cảng biển trong Nhóm 5 với mục đích phát huy được hiệu quả tổng hợp; đồng thời tạo sự phát triển cân đối, đồng bộ giữa các cảng biển và cơ sở hạ tầng liên quan với vùng hấp dẫn của cảng, kết hợp đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ làm động lực phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phân bổ, điều tiết hợp lý luồng hàng hóa nhằm giảm tải lưu lượng giao thông đô thị, giải tỏa ùn tắc tại khu vực trung tâm thành phố Hồ Chí Minh.

- Hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, của khu vực Đông Nam Bộ giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Hình thành và phát triển cảng cửa ngõ quốc tế, cảng đầu mối khu vực hiện đại nhằm đáp ứng xu thế phát triển của vận tải biển Việt Nam và thế giới, thu hút một phần lượng hàng hóa trung chuyển trong khu vực.

b) Mục tiêu cụ thể

Bảo đảm thông qua lượng hàng hóa, hành khách các giai đoạn quy hoạch như sau:

- Dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 228,2 đến 238,5 triệu tấn/năm, trong đó lượng hàng công ten nơ khoảng từ 10,58 đến 11,08 triệu TEU/năm; năm khoảng từ 291,8 đến 317,7 triệu tấn/năm, trong đó lượng hàng công ten nơ khoảng từ 14,40 đến 15,75 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng từ 358,5 đến 411,5 triệu tấn/năm, trong đó lượng hàng công ten nơ khoảng từ 18,95 đến 21,48 triệu TEU/năm.

- Dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 281,9 đến 343,9 nghìn lượt khách/năm; năm 2025 khoảng từ 294,4 đến 478,4 nghìn lượt khách/năm; năm 2030 khoảng từ 307,5 đến 705,8 nghìn lượt khách/năm.

- Tiếp nhận được các tàu bách hóa, tàu hàng rời có trọng tải đến 10.000 tấn và lớn hơn, tàu chở hàng công ten nơ có trọng tải tương đương từ 10.000 tấn đến 200.000 tấn, tàu chuyên dùng chở dầu thô đến 300.000 tấn, tàu chở sản phẩm dầu có trọng tải từ 10.000 tấn đến trên 50.000 tấn, tàu khách có sức chở đến 6.000 hành khách.

III. Nội dung quy hoạch

1. Quy hoạch chi tiết các cảng trong nhóm

Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) có 04 cảng biển: Cảng thành phố Hồ Chí Minh, cảng Đồng Nai, cảng Vũng Tàu (bao gồm cả Côn Đảo) và cảng Bình Dương.

a) Cảng biển thành phố Hồ Chí Minh: Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm các khu bến chính: Khu bến trên sông Sài Gòn, khu bến Cát Lái trên sông Đồng Nai, khu bến trên sông Nhà Bè, khu bến Hiệp Phước trên sông Soài Rạp.

Lượng hàng thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 112,67 đến 116,94 triệu tấn/năm, trong đó, riêng hàng công ten nơ khoảng từ 6,56 đến 6,82 triệu TEU/năm; năm 2025 khoảng từ 133,03 đến 141,48 triệu tấn/năm, trong đó riêng lượng hàng công ten nơ khoảng từ 7,72 đến 8,18 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng từ 145,47 đến 159,98 triệu tấn/năm, trong đó riêng lượng hàng công ten nơ khoảng từ 8,44 đến 9,07 triệu TEU/năm.

Lượng hành khách thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 26,49 đến 48,67 nghìn lượt khách/năm; năm 2025 khoảng từ 27,67 đến 108,76 nghìn lượt khách/năm; năm 2030 khoảng từ 28,9 đến 243,0 nghìn lượt khách/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng trên sông Sài Gòn: Là khu bến cảng, cầu cảng cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn. Khu bến này thực hiện di dời, chuyển đổi công năng theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; chuyển đổi một phần bến cảng Khánh Hội làm bến cảng khách nội địa và trung tâm dịch vụ hàng hải. Di dời bến cảng Tân Thuận (thuộc Cảng Sài Gòn) ra Hiệp Phước phù hợp với tiến độ xây dựng cầu Thủ Thiêm 4. Những bến cảng chưa di dời tiếp tục hoạt động theo hiện trạng, không cải tạo nâng cấp, mở rộng; nghiên cứu di dời sau năm 2020 hoặc chấm dứt hoạt động khi hết thời hạn thuê đất.

+ Khu bến cảng Cát Lái (sông Đồng Nai): Là khu bến cảng, cầu cảng cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn. Hạn chế đầu tư thêm bến cảng; thực hiện các giải pháp khai thác để giảm áp lực vận tải lên tuyến đường bộ hiện hữu; chỉ xem xét đầu tư thêm bến cảng khi hạ tầng kết nối cảng và hạ tầng giao thông của khu vực cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh, đảm bảo năng lực vận tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

+ Khu bến cảng Nhà Bè (sông Nhà Bè): Là khu bến cảng cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn. Cải tạo nâng cấp (không mở rộng) các bến trên sông Nhà Bè. Xây dựng mới bến cảng khách cho tàu 60.000 GT tại Phú Thuận (hạ lưu cầu Phú Mỹ).

+ Khu bến cảng Hiệp Phước (sông Soài Rạp): Là khu bến cảng chính của cảng biển thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai, chủ yếu làm hàng tổng hợp, công ten nơ; tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 tấn và tàu công ten nơ đến 4.000 TEU; có một số bến chuyên dùng phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề.

+ Khu bến cảng Cần Giuộc - Long An (trên sông Soài Rạp): Là khu bến cảng tổng hợp, chuyên dùng (bao gồm bến phục vụ Trung tâm Điện lực Long An) tiếp nhận tàu có trọng tải từ 20.000 đến 50.000 tấn qua cửa Soài Rạp.

b) Cảng biển Đồng Nai: Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I), gồm khu bến cảng Long Bình Tân (sông Đồng Nai); khu bến cảng Phú Hữu (đoạn sông Đồng Nai và đoạn sông Lòng Tàu - Nhà Bè), khu bến cảng Ông Kèo (sông Lòng Tàu và sông Đồng Tranh); khu bến cảng Gò Dầu, khu bến cảng Phước An (sông Thị Vải).

Lượng hàng thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 17,72 đến 18,79 triệu tấn/năm, trong đó hàng công ten nơ khoảng từ 0,66 đến 0,71 triệu TEU/năm; năm 2025 khoảng từ 29,20 đến 32,96 triệu tấn/năm, trong đó lượng hàng công ten nơ khoảng từ 1,30 đến 1,51 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng từ 44,48 đến 51,69 triệu tấn/năm, trong đó lượng hàng công ten nơ khoảng từ 2,27 đến 2,65 triệu TEU/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến cảng chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải): Là khu bến chính của cảng Đồng Nai, chủ yếu tiếp nhận tàu tổng hợp, công ten nơ cho tàu có trọng tải đến 60.000 tấn (Phước An) và 30.000 tấn (Gò Dầu); có một số bến chuyên dùng phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề.

+ Khu bến cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch, Ông Kèo (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu): Bao gồm khu bến cảng chuyên dùng tiếp nhận tàu có trọng tải từ 10.000 đến 30.000 tấn và khu bến tổng hợp cho tàu có trọng tải đến 30.000 tấn.

+ Khu bến cảng trên sông Đồng Nai: Bao gồm bến cảng cho tàu tổng hợp, công ten nơ và có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn tại khu vực Long Bình Tân (Đồng Nai).

c) Cảng biển Bình Dương: Là cảng tổng hợp địa phương (Loại II), trên sông Đồng Nai, có 01 bến cho tàu có trọng tải đến 5.000 tấn, bốc xếp hàng tổng hợp, công ten nơ.

Lượng hàng thông qua dự kiến đến năm 2020 khoảng từ 1,8 đến 2,0 triệu tấn/năm; không phát triển thêm trong giai đoạn năm 2025 - 2030.

d) Cảng biển Vũng Tàu: Là cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế (loại IA), đảm nhận vai trò là cảng trung chuyển quốc tế, gồm các khu bến chức năng chính: Khu bến cảng Gò Dầu, Tắc Cá Trung; khu bến cảng Phú Mỹ, Mỹ Xuân; khu bến cảng Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình; khu bến cảng Long Sơn; khu bến cảng sông Dinh và khu bến cảng Côn Đảo.

Lượng hàng thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 96,06 đến 100,85 triệu tấn/năm, trong đó hàng công ten nơ khoảng từ 3,14 đến 3,30 triệu TEU/năm; năm 2025 khoảng từ 127,88 đến 141,28 triệu tấn/năm, trong đó hàng công ten nơ khoảng từ 5,16 đến 5,82 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng từ 166,81 đến 197,93 triệu tấn/năm, trong đó hàng công ten nơ khoảng từ 8,02 đến 9,51 triệu TEU/năm.

Lượng hành khách thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng từ 255,39 đến 295,25 nghìn lượt khách/năm; năm 2025 khoảng từ 266,75 đến 369,65 nghìn lượt khách/năm; năm 2030 khoảng từ 278,60 đến 462,80 nghìn lượt khách/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến cảng chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng Gò Dầu, Tắc Cá Trung: Khu bến cho tàu tổng hợp, công ten nơ có bến chuyên dùng cho hàng rời, hàng lỏng, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn.

+ Khu bến cảng Phú Mỹ, Mỹ Xuân (sông Thị Vải): Chủ yếu làm hàng tổng hợp cho tàu có trọng tải từ 50.000 đến 80.000 tấn, tàu công ten nơ có sức chở từ 4.000 đến 6.000 TEU, có một số bến chuyên dùng phục vụ cơ sở công nghiệp, dịch vụ.

+ Khu bến cảng Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình: Là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng công ten nơ xuất khẩu, nhập khẩu trên tuyến biển xa và công ten nơ trung chuyển quốc tế; trong đó, khu vực Cái Mép tiếp nhận tàu trọng tải 80.000 đến 200.000 tấn (sức chở 6.000 đến trên 18.000 TEU); khu vực Sao Mai - Bến Đình tiếp nhận tàu công ten nơ trọng tải từ 80.000 tấn (sức chở 6.000 TEU) đến trên 100.000 tấn và có bến cảng khách du lịch quốc tế cho tàu đến 225.000 GT.

+ Khu bến cảng Long Sơn: Chức năng chính là chuyên dùng của khu liên hợp lọc hóa dầu, có bến nhập dầu thô cho tàu trọng tải đến 300.000 tấn, bến tàu trọng tải từ 30.000 đến 100.000 tấn nhập nguyên liệu khác và xuất sản phẩm; phân đường bờ phía Đông Nam dành để xây dựng bến tổng hợp phục vụ cho phát triển lâu dài của khu vực.

+ Khu bến cảng Vũng Tàu - Sông Dinh tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 10.000 tấn (khu công nghiệp Đông Xuyên).

+ Khu bến cảng Côn Đảo với chức năng chính là bến tổng hợp và hành khách phục vụ cho Côn Đảo, cỡ tàu trọng tải từ 2.000 đến 5.000 tấn; bố trí bến dịch vụ hàng hải và dầu khí cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn.

2. Định hướng đối với quy hoạch di dời giai đoạn kế tiếp

- Các bến cảng trên sông Sài Gòn: Di dời bến cảng Tân Thuận (thuộc Cảng Sài Gòn) ra khu vực Hiệp Phước phù hợp với tiến trình xây dựng cầu Thủ Thiêm 4; những bến cảng chưa di dời tiếp tục hoạt động theo hiện trạng, không cải tạo nâng cấp, mở rộng và nghiên cứu di dời sau năm 2020 hoặc chấm dứt hoạt động khi hết thời hạn.

- Các bến phao trên sông Sài Gòn, Đồng Nai, Nhà Bè di dời phù hợp với tiến trình đầu tư các công trình vượt sông và các bến cảng cứng trong khu vực.

(Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong Nhóm được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

3. Quy hoạch cải tạo, nâng cấp luồng tàu

- *Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu:* Tiếp tục nghiên cứu cải tạo một số đoạn cong gấp, duy trì độ sâu và hệ thống báo hiệu hàng hải luồng Lòng Tàu cho tàu trọng tải 30.000 tấn hành hải 24/24 giờ trong ngày.

- *Luồng Soài Rạp:* Thực hiện nạo vét duy tu các đoạn cạn, nghiên cứu áp dụng các biện pháp chỉnh trị dòng sông (đê, kè...) để đảm bảo độ sâu luồng -9,5 m (hệ Hải đồ), tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn đầy tải và 50.000 tấn giảm tải.

- *Luồng sông Đồng Nai:* Duy trì hiện trạng khai thác cho tàu trọng tải 30.000 tấn đến khu bến Cát Lái, tàu trọng tải đến 5.000 tấn đến hạ lưu cầu Đồng Nai.

- *Luồng Cái Mép - Thị Vải*: Triển khai công tác phân luồng chạy tàu khu vực Vịnh Gành Rái nhằm đảm bảo an toàn hành hải trong khu vực; nghiên cứu đầu tư nạo vét đoạn luồng từ phao số “0” vào đến bến cảng CMIT đạt cao độ -15,5 m để phục vụ các tàu trọng tải lớn hành hải, thúc đẩy hoạt động trung chuyển tại khu vực Cái Mép. Từng bước cải tạo nâng cấp tuyến luồng đảm bảo khả năng tiếp nhận tàu đến 200.000 tấn, tàu công ten nơ sức chở đến 18.000 TEU vào, rời các bến cảng khu vực Cái Mép; tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, tàu công ten nơ sức chở 8.000 TEU vào, rời khu vực Phú Mỹ (Thị Vải); đáp ứng cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn vào, rời khu vực Phước An, Mỹ Xuân và tàu trọng tải đến 30.000 tấn vào, rời khu vực Gò Dầu.

- *Luồng Đồng Tranh*: Khai thác cho cỡ tàu 3.000 tấn đầy tải và 5.000 tấn giảm tải.

- *Luồng sông Dinh*: Duy trì điều kiện khai thác ổn định cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn.

4. Quy hoạch hạ tầng phục vụ quản lý, khai thác cảng biển

a) Phát triển bến sà lan phục vụ hoạt động của cảng biển

Tận dụng hệ thống sông, kênh rạch tự nhiên để nghiên cứu phát triển các bến tiếp nhận tàu nhỏ, sà lan phục vụ kết nối đường thủy nội địa tới các khu vực. Cụ thể:

- Cảng biển thành phố Hồ Chí Minh: các bến sà lan tại Cát Lái, các bến trên rạch Rộp, Muong Lớn, Sóc Vàm... tại Hiệp Phước.

- Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu: Các bến sà lan quanh Trung tâm logistics Cái Mép Hạ, trên Vàm Treo Gũi, rạch Ngã Tư, rạch Bàn Thạch...

- Cảng biển Đồng Nai: Các bến sà lan trên Tắc Hồng, sông Quán Chim...

b) Khu neo đậu, vùng đón trả hoa tiêu

- Bổ sung các điểm neo đậu tàu tại khu vực Vịnh Gành Rái để phục vụ mở rộng, phân luồng chạy tàu luồng Cái Mép - Thị Vải; bổ sung các điểm neo đậu phục vụ tránh trú bão cho giàn khoan, tàu trọng tải lớn tại khu vực tiếp giáp khu neo đậu ngoài phao số “0” luồng Sài Gòn - Vũng Tàu; bổ sung trên sông Gò Gia khu neo chờ cho đội sà lan vào, rời các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải; bổ sung khu neo đậu, tránh trú bão khu vực sông Đồng Nai đáp ứng nhu cầu neo chờ của tàu thuyền vào, rời các bến cảng tại khu vực.

- Điều chỉnh khu vực đón trả hoa tiêu trong Vịnh Gành Rái, dọc hai bên luồng Cái Mép - Thị Vải để thực hiện phân luồng chạy tàu.

c) Phát triển các cảng cạn và công trình phụ trợ hoạt động cảng biển

- Phát triển các cảng cạn kết hợp thực hiện dịch vụ logistics theo Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Phát triển hệ thống công trình phụ trợ (kho, bãi, bãi đậu xe...) tại các khu công nghiệp, trung tâm logistics phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông các địa phương trong Nhóm cảng biển số 5.

5. Các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đến năm 2020

a) Luồng hàng hải: Báo cáo Chính phủ cho phép xác định Dự án đầu tư luồng Cái Mép - Thị Vải là dự án quan trọng, cấp bách, cần triển khai ngay, đặc biệt là đoạn luồng từ phao số “0” đến bến cảng CMIT đạt bề rộng B = 350 m, cao độ đáy -15,5 m đảm bảo khai thác tàu trọng tải từ 80.000 tấn đến 160.000 tấn.

b) Đường bộ:

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các tuyến giao thông từ khu bến cảng Cát Lái ra đường vành đai 2, nút giao thông Mỹ Thủy và các nút giao thông kết nối với khu bến cảng Cát Lái.

- Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; Tập trung triển khai đầu tư xây dựng trước đoạn Biên Hòa - Cái Mép, tăng cường khả năng kết nối khu cảng Cái Mép - Thị Vải.

- Các tuyến đường liên cảng, các tuyến kết nối tới các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải.

- Đường vào các bến cảng khu vực Hiệp Phước: Đầu tư hoàn thiện tuyến trục Bắc - Nam vào khu Hiệp Phước, các tuyến chính kết nối với khu vực cảng trong Khu công nghiệp.

c) Đường sắt: Nghiên cứu khả thi kết nối đường sắt tới các bến cảng khu vực Cái Mép.

d) Đường thủy nội địa: Báo cáo chủ trương đầu tư Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam bằng nguồn vốn vay ODA.

IV. Các chính sách, cơ chế và giải pháp thực hiện

1. Về đầu tư phát triển cảng nói chung

- Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển. Tăng cường xúc tiến đầu tư phát triển cảng biển. Nguồn vốn ngân sách chỉ đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng dùng chung...) của các cảng biển, bến cảng biển đặc biệt quan trọng.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác cảng biển, bến cảng biển theo hướng đơn giản hóa và hội nhập quốc tế; tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của Cảng vụ hàng hải, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển trong nhóm, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Khuyến khích xây dựng bến cảng, khu bến cảng phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư bến cảng và hiệu quả sử dụng đường bờ làm cảng. Quỹ đất dành cho phát triển cảng đảm bảo chiều rộng từ 500 - 700 m dọc các sông lớn có tiềm năng phát triển cảng (Cái Mép - Thị Vải, Soài Rạp, Lòng Tàu, Nhà Bè, Đồng Nai...); dành quỹ đất thích hợp cảng để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa với chức năng đầu mối dịch vụ logistics; tăng cường kết nối vận tải thủy nội địa, giảm chi phí logistics.

2. Cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch di dời cảng

- Các cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2005 và các văn bản chỉ đạo liên quan của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn vốn được tạo thành từ chuyển đổi công năng, chuyển quyền sử dụng đất, bán nhà xưởng và các công trình khác, thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son và các quy định pháp luật liên quan.

- Các chế độ chính sách khác (kinh phí thuê đất, thuế, sử dụng vốn tín dụng ưu

đãi...) cho các doanh nghiệp di dời thực hiện theo quy định hiện hành; trường hợp cần thiết, báo cáo Ban chỉ đạo thực hiện quy hoạch di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son để giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

3. Chính sách phân luồng hàng hóa

- Phân luồng điều tiết hàng hóa giữa bến cảng Cát Lái và các bến cảng khác trong khu vực như Cái Mép - Thị Vải, Hiệp Phước, Long An... theo hướng phân bổ lượng hàng công ten nơ xuất khẩu, nhập khẩu từ Cái Mép - Thị Vải chia sẻ cho các khu cảng Đồng Nai, Hiệp Phước, Long An thay vì tập trung mật độ quá lớn tại khu bến cảng Cát Lái như hiện nay.

- Nghiên cứu thực hiện giải pháp hạn chế vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ thông qua bến cảng tại khu vực Cát Lái; tăng cường sử dụng phương thức vận tải đường thủy nội địa kết nối tới các khu bến cảng biển.

- Thiết lập đầy đủ các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, các cơ quan, đơn vị liên quan đến hoạt động hàng hải, cảng biển tại khu bến cảng Cái Mép, Hiệp Phước; nâng cao năng lực khu bến cảng Cái Mép - Thị Vải, Hiệp Phước; tăng cường hải quan điện tử, từng bước tiến tới loại bỏ thủ tục nộp hồ sơ giấy nhằm cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi thông qua hàng hóa.

4. Cơ chế khuyến khích hoạt động trung chuyển hàng hóa quốc tế

- Đẩy mạnh việc áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hoạt động trung chuyển hàng hóa quốc tế; hình thành những điều kiện cơ bản về cơ sở hạ tầng, tổ chức quản lý, khai thác, dịch vụ tài chính, ngân hàng; các dịch vụ chuyên ngành cần thiết khác để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút, thông qua lượng hàng trung chuyển quốc tế của khu vực.

- Các địa phương trong Nhóm cảng biển số 5 cần quy hoạch quỹ đất và thúc đẩy đầu tư các cảng cạn, trung tâm logistics phục vụ hoạt động của các bến cảng; thúc đẩy đầu tư các cơ sở công nghiệp tại các khu bến cảng có sản lượng hàng hóa còn thấp.

5. Giải pháp đối với các bến phao, khu chuyển tải

- Các bến phao, điểm chuyển tải hàng hóa theo quy hoạch: Được quy hoạch, tổ chức quản lý quy hoạch và được khuyến khích đầu tư, khai thác ổn định, lâu dài, phù hợp quy hoạch chung của cảng như đối với các cầu cảng, bến cảng. Việc đầu tư xây dựng và khai thác bến phao (kể cả các bến phao chuyển tải phục vụ các trung tâm nhiệt điện khi chưa có cảng trung chuyển nếu có) phải được nghiên cứu kỹ, đảm bảo các yếu tố bảo vệ môi trường.

- Các bến phao, điểm chuyển tải tạm thời: Không được quy hoạch, chỉ được cấp phép hoạt động trong thời gian nhất định, tối đa không quá 5 năm và chỉ khi các cầu, bến cảng, bến phao, điểm chuyển tải theo quy hoạch tại khu vực chưa đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa thực tế. Chủ đầu tư các bến phao phải dừng hoạt động và thu hồi các bến phao khi hết thời hạn hoạt động.

- Trong giai đoạn trước năm 2020, di dời các bến phao trên sông Sài Gòn. Từng bước di dời các bến phao trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè phù hợp với tiến trình đầu tư các bến cứng. Nghiên cứu phát triển bến phao, khu chuyển tải trên sông Gò Gia, Thiêng Liêng, Soài Rạp, Vịnh Gành Rái cho cỡ tàu phù hợp, góp phần thông qua hàng hóa khu vực, giảm chi phí vận tải.

6. Giải pháp đối với bến cảng xăng dầu

- Quy hoạch các bến xăng dầu tại những vị trí phù hợp, đảm bảo yêu cầu phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn dầu.

- Kiểm tra, rà soát, thực hiện các biện pháp kỹ thuật tăng cường an toàn phòng cháy chữa cháy đối với các bến cảng xăng dầu trong Nhóm trong trường hợp cần thiết, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Cục Hàng hải Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành các địa phương và các cơ quan liên quan công bố và quản lý thực hiện quy hoạch được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành các địa phương và các cơ quan liên quan tham mưu cho Bộ Giao thông vận tải trong việc thỏa thuận đầu tư dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng.

- Chủ trì thẩm định, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Đối với các cảng, bến cảng tiềm năng: Căn cứ nhu cầu thực tế, theo đề xuất của Nhà đầu tư và Ủy ban nhân dân các địa phương, Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch; định kỳ hàng năm báo cáo Bộ tổng kết tình hình triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, kết hợp chặt chẽ với quá trình thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác cảng biển, bến cảng được ban hành tại Quyết định số 3304/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; đầu tư bến tổng hợp, công ten nơ tại các khu bến cảng với điều kiện không ảnh hưởng tiêu cực đến lượng hàng thông qua các bến cảng khác trong khu vực; có điều kiện giao thông kết nối thuận lợi, không gây ách tắc giao thông đô thị, góp phần giảm chi phí vận tải.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Chỉ đạo việc lập các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển được duyệt; tổ chức quản lý chặt chẽ quỹ đất xây dựng cảng; bố trí quỹ đất theo quy hoạch để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cảng biển.

- Trước khi cấp vùng đất, vùng nước khu vực quy hoạch đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư xây dựng cảng, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải để Bộ tham gia ý kiến về các nội dung liên quan đến quy hoạch cảng (công năng, quy mô, thời điểm, tiến độ đầu tư) theo quy định, đồng thời phối hợp chặt chẽ với địa phương trong công tác quản lý thực hiện quy hoạch.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải Việt Nam trong quá trình lập, thẩm định, trình duyệt quy hoạch chi tiết các khu bến cảng; báo cáo Bộ Giao thông vận tải việc cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng biển, bến cảng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3327/QĐ-BGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, TN&MT, NN&PTNT;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố: Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang;
- Các Thứ trưởng;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam; các Cục, Vụ thuộc Bộ GTVT;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (05).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thể

PHỤ LỤC 1

Dự báo lượng hàng hóa thông qua cảng biển, bến cảng Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5)
 Quy hoạch chi tiết giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
 (Kèm theo Quyết định số 3653/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên cảng	Dự báo đến năm 2020				Dự báo đến năm 2030			
		Hàng lỏng (Tr. Tấn)	Hàng khô, công ten nơ (Tr. Tấn)	Riêng công ten nơ (Tr. Teu)	Tổng cộng (Tr. Tấn)	Hàng lỏng (Tr. Tấn)	Hàng khô, công ten nơ (Tr. Tấn)	Riêng công ten nơ (Tr. Teu)	Tổng cộng (Tr. Tấn)
1	Cảng thành phố Hồ Chí Minh	8,90+9,36	103,76+107,58	6,56+6,82	112,66+116,94	14,45+18,54	131,02+141,45	8,44+9,07	145,47+159,98
1	Khu bến trên sông Sài Gòn	0,10	19,89+20,5	1,07+1,1	19,98+20,6	0,10	15,08+15,55	0,82+0,85	15,18+15,65
2	Khu bến Cát Lái trên sông Đồng Nai	1,30+1,34	50,20+50,33	4,01+4,02	51,50+51,67	1,32+1,36	51,83+52,80	4,02+4,03	53,15+54,16
3	Khu bến trên sông Nhà Bè	6,78+7,01	2,09+2,63	0,10	8,87+9,63	9,81+12,77	2,11+2,97	0,10	11,92+15,74
4	Khu bến trên sông Soài Rạp	0,21+0,37	30,65+32,52	1,30+1,52	30,86+32,89	-2,38+3,4	60,79+68,41	3,42+4,01	63,17+71,81
5	Các bến phao, khu chuyên tải	0,51+0,54	0,94+1,61	0,08	1,44+2,15	0,84+0,9	1,2+1,73	0,08	2,04+2,63
II	Cảng Đồng Nai	4,33+4,39	13,39+14,39	0,66+0,71	17,72+18,79	6,01+7,50	38,47+44,19	2,27+2,65	44,48+51,69
1	Khu bến trên sông Đồng Nai	0,27	4,13+4,30	0,46+0,48	4,40+4,57	0,85+1,29	8,39+9,46	1,14+1,33	9,25+10,75
2	Khu bến trên sông Nhà Bè	2,17+2,24	0,62+0,80	-	2,80+3,04	3,13+3,78	2,28+3,54	0,04+0,05	5,41+7,32
3	Khu bến trên sông Lòng Tàu	0,48+0,48	3,05+3,32	-	3,53+3,8	0,49+0,50	8,39+10,55	0,14+0,18	8,88+11,05
4	Khu bến trên sông Thị Vải	1,41	5,08+5,28	0,20+0,23	6,49+6,69	1,54+1,93	18,63+19,63	0,95+1,10	20,17+21,57
5	Các bến phao, khu chuyên tải	-	0,51+0,69	-	0,51+0,69	-	0,77+1,00	-	0,77+1,00
III	Cảng Bình Dương	0,03	1,70+1,91	0,22+0,25	1,73+1,94	0,03	1,70+1,91	0,22+0,25	1,73+1,94
IV	Cảng Vũng Tàu	16,20+16,64	79,86+84,21	3,14+3,30	96,06+100,85	21,50+30,03	145,31+167,89	8,02+9,51	166,81+197,93
1	Khu bến trên sông Thị Vải	3,04+2,77	77,91+81,91	3,14+3,30	80,96+84,68	6,52+14,30	134,08+153,53	8,02+9,51	140,61+167,83
2	Khu bến trên sông Dinh và Vịnh Gành Rái	2,02+2,26	1,65+1,92	-	3,67+4,18	3,08+3,54	10,66+13,64	-	13,74+17,18
3	Khu bến Cù Đáo	0,04+0,05	0,29+0,37	-	0,33+0,43	0,07+0,10	0,56+0,72	-	0,63+0,83
4	Các phao, diêm chuyên tải, bến dầu khí ngoài khơi	11,10+11,56	-	-	11,10+11,56	11,84+12,09	-	-	11,84+12,09
	TỔNG CỘNG	29,46+30,42	198,71+208,10	10,58+11,08	228,17+238,52	42,00+56,10	316,49+355,44	18,95+21,48	358,49+411,54

PHỤ LỤC 2

Danh mục cảng biển, bến cảng khu vực Đông Nam Bộ (Nhóm 5) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
(Xem theo Quyết định số 3653/QĐ-BGT/VT ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch												Ghi chú
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cỡ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030				
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	
I	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG SÀI GÒN	45/5223	5.000-30.000	138,73		20,60	30.000	22/5623	118,42	15,65	30.000	17/2.628	95,52	15,65	30.000	17/2.628	95,52	
1	Bến cảng Sài Gòn	15/2745	10.000-30.000	43,82	Tổng hợp	5,25	10.000-30.000	5/995	20,51	1,50	10.000-30.000	1/222	4,85	1,50	10.000-30.000	1/222	4,85	
-	Bến cảng Nhà Rồng + Khánh Hội	10/1750	10.000-30.000	25,31	Tổng hợp													Chuyển đổi công năng
-	Bến cảng Tân Thuận	4/773	10.000-30.000	15,66	Tổng hợp	3,75	10.000-30.000	4/773	15,66									Chuyển đổi công năng
-	Bến cảng Tân Thuận 2	1/222	10.000-30.000	4,85	Tổng hợp	1,50	10.000-30.000	1/222	4,85	1,50	10.000-30.000	1/222	4,85	1,50	10.000-30.000	1/222	4,85	
2	Bến cảng Tân Thuận Đông	1/149	15.000	2,95	Tổng hợp	0,40	15.000	1/149	2,95	0,40	15.000	1/149	2,95	0,40	15.000	1/149	2,95	Chưa thực hiện dự định
3	Bến cảng Bến Nghé	4/816	48.000	32,00	Tổng hợp	4,70	30.000 (45.000)	4/816	32,00	4,70	30.000 (45.000)	4/816	32,00	4,70	30.000 (45.000)	4/816	32,00	
4	Bến cảng Công ty Liên doanh phát triển Tiếp vận số 1 (VICT)	4/678	25.000	28,26	Container	6,05	15.000-25.000	4/678	28,26	6,05	15.000-25.000	4/678	28,26	6,05	15.000-25.000	4/678	28,26	
5	Bến cảng ELF GAS Sài Gòn	1/50	3.000	2,00	Chuyên dụng Gas	0,10	3.000	1/50	2,00	0,10	3.000	1/50	2,00	0,10	3.000	1/50	2,00	
6	Bến cảng Biên Đông	2/140	5.000	3,10	Tổng hợp	0,35	5.000	2/140	3,10	0,35	5.000	2/140	3,10	0,35	5.000	2/140	3,10	
7	Bến cảng Nhà máy Tàu biển Sài Gòn	1/123	10.000	11,36	Chuyên dụng đóng & sửa chữa tàu	0,25	10.000	2/273	11,36	0,25	10.000	2/273	11,36	0,25	10.000	2/273	11,36	
8	Bến cảng Rau Quả	1/222	20.000	7,24	Tổng hợp	1,20	20.000	1/222	7,24									Chuyển đổi công năng
9	Bến cảng Bông Sen	2/300	30.000	6,00	Tổng hợp	2,30	30.000	2/300	11,00	2,30	30.000	2/300	11,00	2,30	30.000	2/300	11,00	
10	Bến phao, chuyển tải	14/-	15.000-30.000	-														Di dời các bến phao trước năm 2020.
II	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI	37/4044	30.000	195,99		54,84	30.000	34/5024	250,36	54,84	30.000	34/5024	250,36	54,84	30.000	39/5524	283,56	
1	Bến cảng công ten nơ Quốc tế SP-ITC	2/420	30.000	15,00	Tổng hợp	6,14	30.000	4/900	36,57	6,14	30.000	4/900	36,57	6,14	30.000	4/900	36,57	Tên cũ là Bến cảng Tổng hợp Quốc tế ITC Phú Hữu
2	Bến cảng Trạm nghiên Xi măng Phú Nam (Công ty Xi măng Bả Tiên D)	3/305	20.000	23,23	Chuyên dụng xi măng	3,50	20.000	3/305	23,23	3,50	20.000	3/305	23,23	3,50	20.000	3/305	23,23	
3	Bến cảng Bến Nghé Phú Hữu	2/320	30.000	24,00	Tổng hợp	4,40	30.000	2/320	24,00	4,40	30.000	2/320	24,00	4,40	30.000	2/320	24,00	Phát triển GB 2 khi điều kiện phù hợp
4	Bến cảng Hải quân Lữ đoàn 125	4/430	5.000	9,00	Tổng hợp	0,10	5.000	4/430	9,00	0,10	5.000	4/430	9,00	0,10	5.000	4/430	9,00	
5	Bến cảng Tân Cảng Cát Lái	10/1608	45.000	76,05	Container	36,30	30.000 (45.000)	10/1608	76,05	36,30	30.000 (45.000)	10/1608	76,05	36,30	30.000 (45.000)	10/1608	76,05	Không tăng thêm công suất
6	Bến cảng Sài Gòn Shipyard	3/256	5.000	9,71	Chuyên dụng đóng & sửa tàu	0,50	5.000	3/256	9,71	0,50	5.000	3/256	9,71	0,50	5.000	3/256	9,71	
7	Bến cảng Sài Gòn Petro	2/500	25.000-32.000	26,00	Chuyên dụng Xăng dầu	1,70	25.000-32.000	2/500	26,00	1,70	25.000-32.000	2/500	26,00	1,70	25.000-32.000	2/500	26,00	
8	Bến cảng Xi măng Seo Mai	1/205	30.000	13,00	Chuyên dụng Xi	2,20	20.000	1/205	13,00	2,20	20.000	1/205	13,00	2,20	20.000	1/205	13,00	

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch										Ghi chú				
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cỡ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030						
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)		
					Mãng															
9	Bến cảng KCN Cát Lái					-	3.000	5/500	33,00		-	3.000	5/500	33,00		-	3.000	10/1000	65,00	Giai đoạn trước mắt đầu tư khai thác ICĐ
10	Bến phao, chuyển tải	10/-	10.000-40.000	-		10 bến phao hiện hữu, 05 bến phao để được thỏa thuận. Cỡ tàu trọng tải 10.000-40.000 DWT.											Đi dời theo tiến trình đầu tư cảng công.			
III	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG NHÀ BÈ	43/2269	30.000	162,48		22,60	30.000 DWT 60.000 GT	26/0089	177,47	22,60	30.000 DWT 60.000 GT	26/0089	177,47	22,60	30.000 DWT 60.000 GT	26/0089	177,47			
1	Bến tàu khách quốc tế tại Phú Thuận				Bến khách quốc tế	-	60.0000 GT	2/600	4,60	-	60.0000 GT	2/600	4,60	-	60.0000 GT	2/600	4,60			
2	Bến cảng Dầu thực vật Navioil	2/250	20.000	10,32	Tăng hợp	1,50	20.000	2/250	10,32	1,50	20.000	2/250	10,32	1,50	20.000	2/250	10,32			
3	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Shipmarine	1/100	20.000	6,00	Chuyển dụng đóng & sửa tàu	0,20	20.000	1/100	6,00	0,20	20.000	1/100	6,00	0,20	20.000	1/100	6,00			
4	Bến cảng Nhà máy đóng tàu An Phú	1/50	5.000	5,00	Chuyển dụng đóng & sửa tàu	0,10	5.000	1/50	5,00	0,10	5.000	1/50	5,00	0,10	5.000	1/50	5,00			
5	Bến cảng xăng dầu Minh Tấn	1/30	1.000	1,34	Chuyển dụng xăng dầu	0,10	1.000	1/30	1,34	0,10	1.000	1/30	1,34	0,10	1.000	1/30	1,34			
6	Bến cảng Trường Cao đẳng GTVT Đường thủy II	1/27	300	1,97	Chuyển dụng	-	300	1/27	1,97	-	300	1/27	1,97	-	300	1/27	1,97		Trước đây là cầu trường cao đẳng K9 thuật nghiệp vụ Hàng Thủy II	
7	Bến cảng công vụ Cảng vụ hàng hải Tp. HCM	1/19	300	-	Chuyển dụng	-	300	2/51	-	-	300	2/51	-	-	300	2/51	-			
8	Bến cảng Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	8/740	40.000	94,00	Chuyển dụng xăng dầu	12,00	25.000-40.000	8/740	94,00	12,00	25.000-40.000	8/740	94,00	12,00	25.000-40.000	8/740	94,00			
9	Bến cảng PV Oil	2/296	40.000	16,00	Chuyển dụng xăng dầu	4,50	5.000-40.000	2/296	16,00	4,50	5.000-40.000	2/296	16,00	4,50	5.000-40.000	2/296	16,00		Trước đây là bến cảng Petrochim	
10	Bến cảng Thanh Lễ	1/80	5.000	7,90	Chuyển dụng xăng dầu	0,90	5.000	1/80	7,90	0,90	5.000	1/80	7,90	0,90	5.000	1/80	7,90			
11	Bến cảng VK 102	1/265	40.000	5,00	Chuyển dụng xăng dầu	0,90	40.000	1/265	5,00	0,90	40.000	1/265	5,00	0,90	40.000	1/265	5,00			
12	Bến cảng Xăng dầu Công ty Lâm Tài chính	1/192	15.000	2,45	Chuyển dụng xăng dầu	0,90	15.000	1/192	2,45	0,90	15.000	1/192	2,45	0,90	15.000	1/192	2,45			
13	Bến cảng xăng dầu Hàng Không				Chuyển dụng xăng dầu	1,50	15.000	1/188	10,39	1,50	15.000	1/188	10,39	1,50	15.000	1/188	10,39			
14	Bến cảng NBMĐT XS1	2/220	10.000	12,50	Chuyển dụng đóng & sửa tàu	-	10.000	2/220	12,50	-	10.000	2/220	12,50	-	10.000	2/220	12,50			
15	Bến phao, chuyển tải	21/-	10.000-40.000	-		21 bến phao hiện hữu, cỡ tàu trọng tải 10.000-40.000 DWT.											Đi dời theo tiến trình đầu tư cảng công.			
IV	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG SỎI RÁP	34/3.143	30.000	194,21		38,76	30.000-50.000	23/4700	261,02	59,21	30.000-50.000	30/6540	343,70	73,71	30.000-80.000	33/7330	384,20			
I	Bến cảng tổng hợp Sỏi Ráp (Bến 1)				Tổng hợp					2,15	30.000	1/360	5,18	2,15	30.000	1/360	9,18		Về quy mô: Rà soát, điều chỉnh để	

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch												Ghi chú					
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cỡ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030									
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)						
																					phù hợp với cầu Bình Khánh.		
2	Bến cảng Trạm nghiên XI măng Cotec	1/70	15.000	3,70	Chuyên dụng xi măng	0,50	15.000	1/70	3,70	0,50	15.000	1/70	3,70	0,50	15.000	1/70	3,70						
3	Bến cảng Trạm nghiên XI măng Thăng Long	2/320	15.000	10,26	Chuyên dụng xi măng	1,41	15.000	2/320	10,26	1,41	15.000	2/320	10,26	1,41	15.000	2/320	10,26						
4	Bến cảng Trạm nghiên XI măng Fico	1/200	20.000	10,26	Chuyên dụng xi măng	1,50	20.000	1/200	10,26	1,50	20.000	1/200	10,26	1,50	20.000	1/200	10,26						
5	Bến cảng Trạm nghiên XI măng Chiron	1/179	20.000	11,33	Chuyên dụng xi măng	1,20	20.000	1/179	11,33	1,20	20.000	1/179	11,33	1,20	20.000	1/179	11,33						
6	Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước	4/673	50.000	15,40	Tổng hợp	3,20	50.000	4/673	15,40	3,20	50.000	4/673	15,40	3,20	50.000	4/673	15,40						
7	Bến cảng Nhà máy điện Hiệp Phước	1/300	40.000	45,50	Chuyên dụng xăng dầu	0,53	40.000	1/300	45,50	0,53	40.000	1/300	45,50	0,53	40.000	1/300	45,50						
8	Bến cảng XI măng Nghi Sơn	2/320	20.000	7,90	Chuyên dụng xi măng	0,89	20.000	1/204	7,90	0,89	20.000	1/204	7,90	0,89	20.000	1/204	7,90						
9	Bến cảng công ten to Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	2/500	50.000	40,00	Công ten to	8,80	50.000	2/500	40,00	16,50	50.000	4/950	40,00	16,50	50.000	4/950	40,00						
10	Bến cảng Caloóc	1/159	20.000		Chuyên dụng	0,20	20.000	1/159		0,20	20.000	1/159		0,20	20.000	1/159							
11	Bến cảng Vĩnh Tường	1/52	10.000	3,00	Chuyên dụng	0,80	10.000	1/52	3,00	0,80	10.000	1/52	3,00	0,80	10.000	1/52	3,00					Trước đây là bến cảng XI măng Đới giáp Tico	
12	Bến cảng Trạm nghiên XI măng Hạ Long	1/170	15.000	10,80	Chuyên dụng xi măng	1,41	15.000	1/170	10,80	1,41	15.000	1/170	10,80	1,41	15.000	1/170	10,80						
13	Bến cảng Tổng hợp Sài Ráp (Bến 2)				Tổng hợp, chuyên dụng					1,50	30.000-50.000	1/210	10,00	2,00	30.000-50.000	2/500	20,50						
14	Bến cảng Tổng hợp Sài Ráp (Bến 3)				Tổng hợp					1,60	30.000-50.000	1/320	23,50	1,60	30.000-50.000	1/320	23,50						
15	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	1/200	50.000	36,06	Tổng hợp	9,82	50.000	3/800	36,06	9,82	50.000	3/800	36,06	9,82	50.000	3/800	36,06						
16	Khu dịch vụ hậu cần cảng Sài Gòn Hiệp Phước				Tổng hợp	-	1.000-3.000	1/73	16,81	-	1.000-3.000	1/73	16,81	-	1.000-3.000	1/73	16,81						
17	Khu cảng Hạ lưu Hiệp Phước				Tổng hợp	8,50	30.000-50.000	3/1000	50,00	16,00	30.000-50.000	5/1500	90,00	30,00	30.000-80.000	7/2000	120,00					Có vị trí để di dời bến Tân Thuận - Cảng Sài Gòn	
18	Bến phao, chuyên dụ	16/-	25.000-60.000	-																		Di dời theo tiến trình đầu tư cảng cùng	
V	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG SÀI RÁP THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH LONG AN	2/415	20.000	26,00		8,30	20.000-50.000	6/793	56,73	28,80	20.000-50.000	16/3365	203,70	28,80	20.000-70.000	16/3365	203,70						
1	Bến cảng TTDL Long An				Chuyên dụng					8,00	50.000	5/840		8,00	50.000-70.000	5/840							Đầu tư theo tiến độ TTDL Long An
2	Bến cảng Quốc tế Long An	1/210			Tổng hợp	5,40	30.000-50.000	2/420	60,73	15,90	30.000-50.000	7/1670	145,70	15,90	30.000-70.000	7/1670	145,70						
3	Bến cảng chuyên dụng				Tổng hợp và chuyên dụng					2,00	15.000-50.000	2/482	22,00	2,00	15.000-50.000	2/482	22,00						Trước đây dự kiến bến cảng Vinabany
4	Bến cảng XI măng Luks				Chuyên dụng xi măng	1,40	20.000	1/168	10,00	1,40	20.000	1/168	10,00	1,40	20.000	1/168	10,00						

TT	Tên công	Hiện trạng			Phân loại công	Quy hoạch											Ghi chú	
		Số lượng cầu công / Tổng chiều dài cầu công	Cỡ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030				
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu công / Tổng chiều dài cầu công	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu công / Tổng chiều dài cầu công	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu công / Tổng chiều dài cầu công		Diện tích chiếm đất (ha)
5	Bến công xi măng Phúc Sơn (FLS)	1/205	20.000	26,00	Chuyên dụng xi măng	1,50	20.000	1/205	26,00	1,50	20.000	1/205	26,00	1,50	20.000	1/205	26,00	
6	Bến công bê tông nặng Thượng hạ reach Cầu				Tổng hợp													
7	Bến phao, chuyên tải					07 bến phao đã được thỏa thuận. Cỡ tàu trọng tải 30.000 DWT.											Đi đời theo tiến trình đầu tư cảng công.	
VII	KHU BÊN TRÊN SÔNG NGÃ BẮY, GỖ GIÀ	6/-	60.000-150.000	-		6 bến phao hiện hữu, 10 bến phao đã được thỏa thuận. Cỡ tàu trọng tải 60.000-150.000 DWT.												
	TỔNG CỘNG	161/15.094		717,41		145,10		111/17.229	904,21	181,10		123/10.646	1.070,93	194,60		131/12.196	1.144,45	

Ghi chú:

- Các bến phao đầu tư, xây dựng theo quy hoạch được Bộ GTVT phê duyệt, cấp nhận cỡ tàu phù hợp; đi đời khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

B. CẢNG BIỂN ĐÔNG NAI

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch												GHI CHÚ
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cỡ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030				
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	
I	KHU BÊN CẢNG TRÊN SÔNG ĐÔNG NAI	4374	5.000	28,60		8,73	5.000-30.000	8/1140	72,90	16,83	5.000-30.000	11/2040	126,40	32,93	5.000-30.000	18/3490	224,38	
1	Bến cảng Đông Nai (Phân cảng Long Bình Tân)	3724	3.000-5.000	25,60	Tổng hợp, công liên hợp	2,80	5.000	5/460	25,60	2,80	5.000	5/460	25,60	2,80	5.000	5/460	25,60	
2	Bến cảng SCT Gas Việt Nam	1/130	3.000	3,00	Chuyên dùng Gas	0,03	3.000	1/130	3,00	0,03	3.000	1/130	3,00	0,03	3.000	1/130	3,00	
3	Bến cảng Tổng hợp Việt Thuận Thành				Tổng hợp, công tạo ưu	4,40	30.000	1/350	24,30	4,40	30.000	1/350	24,30	12,50	30.000	5/1100	69,24	
4	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu (Bến 1)				Tổng hợp					3,25	30.000	1/300	17,00	3,25	30.000	1/300	17,00	
5	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 2)				Tổng hợp					1,60	30.000	1/300	16,50	1,60	30.000	1/300	16,50	
6	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 3)				Tổng hợp									3,25	30.000	1/300	18,00	
7	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 4)				Tổng hợp					3,25	30.000	1/300	20,00	6,50	30.000	2/500	40,34	
8	Bến cảng Xăng dầu Phú Hữu (Bến 1)				Chuyên dùng xăng dầu	1,50	30.000	1/200	20,00	1,50	30.000	1/200	20,00	3,00	30.000	2/400	34,50	
II	KHU BÊN CẢNG TRÊN SÔNG NHÀ BÈ	3/647	25.000	29,80		6,45	30.000	7/1349	109,46	8,45	30.000	9/1899	148,46	14,35	30.000	12/2859	208,29	
1	Bến cảng Xăng dầu Phú Hữu (Bến 2)				Chuyên dùng xăng dầu	1,50	30.000	2/400	29,16	1,50	30.000	2/400	29,16	1,50	30.000	2/400	29,16	
2	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 5)				Tổng hợp									1,20	30.000	1/350	21,00	
3	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 6)				Tổng hợp	0,10	5.000	1/222	10,00	0,10	5.000	1/222	10,00	0,10	5.000	1/222	10,00	
4	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 7)				Tổng hợp					2,00	30.000	2/550	39,00	2,00	30.000	2/550	39,00	
5	Bến cảng xăng dầu tổng kho 186	1/243	35.000	7,50	Chuyên dùng xăng dầu	2,00	35.000	1/243	30,00	2,00	35.000	1/243	30,00	2,00	35.000	1/243	30,00	
6	Bến cảng Xăng dầu Phú Hữu (Bến 3)				Chuyên dùng xăng dầu									2,00	30.000	1/250	12,50	
7	Bến cảng Tổng hợp Vĩnh Hưng				Tổng hợp và chuyên dùng	2,70	30.000	2/360	26,33	2,70	30.000	2/360	26,33	2,70	30.000	2/360	26,33	
8	Bến cảng Gỗ Mảnh Phú Đông	1/134	40.000	9,30	Chuyên dùng gỗ	0,30	40.000	1/134	9,30	0,30	40.000	1/134	9,30	0,30	40.000	1/134	9,30	

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch												GHI CHÚ
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030				
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	
IV	KHU VỰC CẢNG TRÊN SÔNG THỊ VÁI	11/1801	15.000	188,30		11,48	30.000-60.000	13/2.171	225,10	19,63	30.000-60.000	16/2.934	267,60	32,73	30.000-60.000	19/3.784	330,10	
1	Bến cảng Tổng hợp Phước Thái				Tổng hợp													Đầu tư sau năm 2030
2	Bến cảng Tổng hợp Gò Dầu				Tổng hợp													Đầu tư sau năm 2030
3	Bến cảng Phước Thái (Vodan)	2/340	10.000-12.000	120,00	Chuyên dụng	1,13	10.000-12.000	2/340	120,00	1,13	10.000-12.000	2/340	120,00	1,13	10.000-12.000	2/340	120,00	
4	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu A)	2/250	2.000-10.000	16,00	Tổng hợp	1,00	2.000-10.000	2/250	16,00	1,00	2.000-10.000	2/250	16,00	1,00	2.000-10.000	2/250	16,00	
5	Bến cảng Gò Dầu A2 (Công ty CP cảng Long Thành)	1/104	5.000	1,00	Tổng hợp	1,00	5.000	1/104	1,00	1,00	5.000	1/104	1,00	1,00	5.000	1/104	1,00	
6	Bến cảng Super Phosphate Long Thành	1/150	5.000	11,30	Chuyên dụng phân bón, hoá chất	0,30	5.000	1/150	11,30	0,30	5.000	1/150	11,30	0,30	5.000	1/150	11,30	
7	Bến cảng Gas PVC Phước Thái	1/150	6.500	1,80	Chuyên dụng Gas	0,20	6.500	1/150	1,80	0,20	6.500	1/150	1,80	0,20	6.500	1/150	1,80	
8	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu B)	4/807	6.500-30.000	38,20	Tổng hợp	4,00	30.000	5/842	50,00	5,10	30.000	6/990	50,00	5,10	30.000	6/990	50,00	
9	Bến cảng tổng hợp Phước An				Tổng hợp, công ích nư	3,85	60.000	1/335	25,00	10,90	60.000	3/950	67,50	24,00	60.000	6/1.800	130,00	
	TỔNG CỘNG	24/3.932		292,39		36,96		40/7.270	585,84	55,21		48/9.483	720,84	103,01		68/14.232	1.122,58	

C. CẢNG BIỂN BÌNH DƯƠNG

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Phân loại cảng	Quy hoạch												GHI CHÚ	
					Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030					
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cờ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	
1	Bến cảng Bình Dương	1/110	5.000	7,30	Tổng hợp, công ten ra	2,00	5.000	1/125	7,30	2,00	5.000	1/125	7,30	2,00	5.000	1/125	7,30	

D. CẢNG BIỂN VŨNG TÀU

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Loại cảng	Quy hoạch										Ghi chú		
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cơ tàu cặp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030				
						Dự kiến cầu cảng suất (tr. Tấn)	Dự kiến cơ tàu cặp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến cầu cảng suất (tr. Tấn)	Dự kiến cơ tàu cặp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến cầu cảng suất (tr. Tấn)	Dự kiến cơ tàu cặp (DWT)		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)
1	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG CÁI MÈP - THỊ VẢI	39/9.361	15.000-80.000 (194.000)	515,33		138,42	30.000-80.000 (200.000)	550/13499	940,89	172,71	30.000-80.000 (200.000)	59/14929	1.053,07	215,87	30.000-80.000 (200.000)	71/18181	1.325,76	
1	Bến cảng Trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	2/279	15.000	9,17	Chuyên dụng xi măng	1,87	15.000	2/279	9,17	1,87	15.000	2/279	9,17	1,87	15.000	2/279	9,17	
2	Bến cảng Mỹ Xuân A				Tổng hợp								2,50	15.000	3/600	32,50		
3	Bến cảng Trạm nghiên Xi măng Mỹ Xuân				Chuyên dụng					1,50	30.000	2/330	16,35	1,50	30.000	2/330	16,35	
4	Bến cảng chuyên dụng				Chuyên dụng	1,50	30.000	1/200	17,00	3,50	30.000	2/400	33,83	3,50	30.000	2/400	33,83	Trước đây là bến cảng Sài Gòn - Thép Việt
5	Bến cảng Tổng hợp tiềm năng Mỹ Xuân				Tổng hợp								3,20	30.000	2/395	39,69	Trước đây là bến cảng Tổng hợp Hồng Quang	
6	Bến cảng Quốc tế Sao Biển				Tổng hợp, công ten nơ	0,50	30.000	1/300	68,02	2,70	30.000	1/300	68,02	2,70	30.000	1/300	68,02	
7	Bến cảng (tiềm năng) tại Mỹ Xuân				Tổng hợp													Trước đây là bến cảng Nhà máy đóng tàu Vinatimes
8	Bến cảng Tổng hợp công ten nơ Mỹ Xuân				Tổng hợp, công ten nơ						50.000	1/300	25,00	3,25	50.000	2/700	50,30	
9	Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Mỹ Xuân				Tổng hợp, công ten nơ	2,60	60.000	2/463	62,00	2,60	60.000	2/463	62,00	16,10	60.000	4/1100	172,00	
10	Bến cảng đầu Nhà máy Điện Phú Mỹ	2/365	10.000	8,59	Chuyên dụng xăng dầu	4,00	10.000	2/365	8,59	4,00	10.000	2/365	8,59	4,00	10.000	2/365	8,59	
11	Bến cảng Nhà máy nghiên Xi măng Thị Vải (Holcim)	1/316	50.000	18,00	Chuyên dụng xi măng	1,50	50.000	1/316	18,00	1,50	50.000	1/316	18,00	1,50	50.000	1/316	18,00	Có bến sà lan
12	Bến cảng Quốc tế Sài Gòn - Việt Nam (SITV)	3/728	80.000	33,73	Công ten cơ	12,10	80.000 (100.000)	3/728	33,73	12,10	80.000 (100.000)	3/728	33,73	12,10	80.000	3/728	33,73	
13	Bến cảng Quốc tế Thị Vải (Là Tổng công ty Thép VN & Nhật Bản)				Tổng hợp	1,00	80.000	1/300	15,00	1,00	80.000	1/300	15,00	6,90	80.000	2/620	41,00	Đầu tư trước bên bờ hồ Uông, bến tổng hợp đầu tư sau 2020
14	Bến cảng Phú Mỹ - Bà Rịa Serec	3/555	80.000	23,03	Tổng hợp	7,00	80.000 (87.000)	3/700	23,03	7,00	80.000 (87.000)	3/700	23,03	7,00	80.000 (87.000)	3/700	23,03	- Có bến tàu nhỏ cấp mặt trong. - Có bến sà lan
15	Bến cảng PTSC Phú Mỹ	2/384	80.000	27,46	Tổng hợp	3,00	80.000	2/384	27,46	3,00	80.000	2/384	27,46	3,00	80.000	2/384	27,46	

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch												Ghi chú
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cờ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030				
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	
16	Bến cảng Nhà máy Thép Phú Mỹ	2/276	30.000	22,00	Chuyên dụng thép	1,30	50.000	2/420	22,00	1,30	50.000	2/420	22,00	1,30	50.000	2/420	22,00	
17	Bến cảng Quốc tế Cái Mép - Thị Vải (Phần cảng Tổng hợp Quốc tế Thị Vải)	2/600	75.000		Tổng hợp	3,00	75.000	2/600	27,00	3,00	75.000	2/600	27,00	3,00	75.000	2/600	27,00	
18	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	2/600	117.000	28,20	Tổng hợp, công ten nơ	8,80	80.000 (120.000)	2/600	28,20	16,50	80.000 (120.000)	2/600	28,20	16,50	80.000 (120.000)	4/1200	56,40	
19	Bến cảng Pazon	1/333	60.000	15,09	Chuyên dụng Thép	2,86	60.000	1/333	15,09	2,86	60.000	1/333	15,09	2,86	60.000	1/333	15,09	
20	Bến cảng Pasco SS Vina	1/267	60.000	12,61	Chuyên dụng thép	1,75	60.000	1/267	12,61	1,75	60.000	1/267	12,61	1,75	60.000	1/267	12,61	
21	Cần cẩu dịch vụ hàng hải				Dịch vụ hàng hải													Trước đây là bến cảng Tổng hợp Biên Thước
22	Bến cảng Nhà máy Đóng tàu Bà Sơn	2/450			Chuyên dụng đóng & sửa tàu	1,50	70.000-150.000	4/700	73,50	1,50	70.000-150.000	4/700	73,50	1,50	70.000-150.000	4/700	73,50	
23	Bến cảng Interflour	2/460	80.000	7,57	Chuyên dụng nông sản	1,80	80.000	2/460	24,00	1,80	80.000	2/460	24,00	1,80	80.000	2/460	24,00	Có bến cầu nhỏ cập mặt nước - Có bến sà lan
24	Bến cảng công ten nơ Tân Cảng Cái Mép	3/890	110.000	61,18	Công ten nơ	16,50	80.000 (110.000)	3/890	61,18	16,50	80.000 (110.000)	3/890	61,18	16,50	80.000 (110.000)	3/890	61,18	Có bến sà lan
25	Bến cảng Hyosung Vina Chemicals				Chuyên dụng	4,10	60.000	1/286	6,81	4,10	60.000	1/286	6,81	4,10	60.000	1/286	6,81	
26	Bến cảng PV GAS Vũng Tàu	2/326	60.000	40,00	Chuyên dụng LPG, condensate	1,30	60.000	2/326	40,00	1,30	60.000	2/326	40,00	1,30	60.000	2/326	40,00	Trước đây gọi là Xăng dầu Thị Vải
27	Bến cảng Xăng dầu Petec Cái Mép	2/452	60.000	31,60	Chuyên dụng xăng dầu	5,00	5.000-60.000	2/452	31,60	5,00	5.000-60.000	2/452	31,60	5,00	5.000-60.000	2/452	31,60	
28	Bến cảng Xăng dầu Petro Vũng Tàu	1/280	80.000	20,60	Chuyên dụng xăng dầu	1,38	80.000	1/280	20,60	1,38	80.000	1/280	20,60	1,38	80.000	1/280	20,60	Trước đây gọi là Xăng dầu Cái Mép
29	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép				Tổng hợp	5,20	80.000	1/300	13,20	5,20	80.000	1/300	13,20	5,20	80.000	1/300	13,20	Có bến cầu nhỏ, sà lan phía trong bờ
30	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMT)	2/600	200.000	48,00	Công ten nơ	12,65	80.000 (200.000)	2/600	48,00	12,65	80.000 (200.000)	2/600	48,00	12,65	80.000 (200.000)	2/600	48,00	
31	Bến cảng Quốc tế Cái Mép - Thị Vải (Phần cảng công ten nơ Quốc tế Cái Mép)	2/600	80.000-160.000	48,00	Công ten nơ	8,14	80.000-160.000	2/600	48,00	8,14	80.000-160.000	2/600	48,00	8,14	80.000-160.000	2/600	48,00	
32	Bến cảng công ten nơ quốc tế SP-SSA	2/600	100.000	60,50	Công ten nơ	17,27	80.000 (160.000)	2/600	60,50	17,27	80.000 (160.000)	2/600	60,50	17,27	80.000 (160.000)	2/600	60,50	Có bến sà lan cập mặt trong
33	Bến cảng Gemalink Container Terminal				Công ten nơ	8,20	80.000 (200.000)	500/1150	71,60	18,70	80.000 (200.000)	3/1150	71,60	18,70	80.000 (200.000)	3/1150	71,60	

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch											Chỉ tiêu
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cờ (tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030			
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cờ tàu cập (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	
34	Bến cảng Tổng hợp và cảng tầu neo Cái Mép Hạ				Tổng hợp	1,00	80.000 (200.000)	1/300	35,00	6,50	80.000 (200.000)	2/600	69,00	21,30	80.000 (200.000)	3/900	80,00
35	Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu				Cảng tầu neo	1,00	80.000-200.000	1/300	20,00	6,50	80.000-200.000	2/600	40,00	6,50	80.000-200.000	2/600	40,00
II	KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG ĐINH VÀ VỊNH GÀNH RAI	45/5321	10.000	211,03		18,05	80.000 DWT 225.000 GT	547269	304,95	13,35	80.000 DWT 225.000 GT	59/8107	335,45	24,05	80.000 DWT 225.000 GT	60/8262	346,95
1	Bến cảng Hải đoàn 18	1/150	1.000	3,00	Bến quân sự	0,10	1.000	1/150	3,00	0,10	1.000	1/150	3,00	0,10	1.000	1/150	3,00
2	Bến cảng Hải đoàn 129	4/352	1.000	5,70	Bến quân sự	0,20	1.000	4/352	5,70	0,20	1.000	4/350	5,70	0,20	1.000	4/350	5,70
3	Bến cảng Hải Lặc	1/100	5.000	2,00	Tổng hợp	0,20	5.000	1/100	2,00	0,20	5.000	1/100	2,00	0,20	5.000	1/100	2,00
4	Bến cảng cá Cát Lồ	1/120	5.000	1,40	Tổng hợp, Thủy sản	0,10	5.000	1/120	1,40	0,10	5.000	1/120	1,40	0,10	5.000	1/120	1,40
5	Bến cảng Thủy sản Cát Lồ	1/110	1.000	1,20	Tổng hợp, Thủy sản	0,10	1.000	1/110	1,20	0,10	1.000	1/110	1,20	0,10	1.000	1/110	1,20
6	Bến cảng Thương cảng Vũng Tàu (phần cảng Cát Lồ)	5.000	1.000-3.000	5,40	Tổng hợp, Thủy sản	1,00	1.000-10.000	4/250	5,40	1,00	1.000-10.000	4/250	5,40	1,00	1.000-10.000	4/250	5,40
7	Bến cảng Dầu K2	1/162	5.000	1,20	Chuyên dùng xăng dầu	0,40	5.000	1/162	0,12	0,40	5.000	1/162	0,12	0,40	5.000	1/162	0,12
8	Bến cảng NASOS	1/132	1.000	0,60	Chuyên dùng	0,10	1.000	1/132	0,60	0,10	1.000	1/132	0,60	0,10	1.000	1/132	0,60
9	Vùng Tàu Shipyard	1/80	3.000	3,00	Chuyên dùng đóng & sửa tầu	0,10	3.000	1/80	3,00	0,10	3.000	1/80	3,00	0,10	3.000	1/80	3,00
10	Bến cảng Nhá đóng và sửa chữa tầu biển Sài Gòn	1/100	3.000	9,50	Chuyên dùng đóng & sửa tầu	0,10	3.000	1/100	9,50	0,10	3.000	1/100	9,50	0,10	3.000	1/100	9,50
11	Bến cảng NMBDT Strategia	1/200	10.000	11,20	Chuyên dùng đóng & sửa tầu	0,10	10.000	1/200	11,20	0,10	10.000	1/200	11,20	0,10	10.000	1/200	11,20
12	Bến cảng Tổng hợp Đông Xuyên	1/180	10.000	9,50	Tổng hợp	0,70	10.000	1/180	9,50	1,30	10.000	3/400	20,00	1,30	10.000	3/400	20,00
13	Bến cảng Vũng Offshore	1/82	5.000	1,82	Chuyên dùng	0,10	5.000	1/82	1,82	0,10	5.000	1/82	1,82	0,10	5.000	1/82	1,82
14	Bến cảng NMBDT STX	1/140	5.000	8,50	Chuyên dùng đóng & sửa tầu	0,10	5.000	1/100	8,50	0,10	5.000	1/100	8,50	0,10	5.000	1/100	8,50
15	Bến cảng Kho xăng dầu Đông Xuyên	1/156	13.000	2,00	Chuyên dùng xăng dầu	0,30	13.000	1/156	2,00	0,30	13.000	1/156	2,00	0,30	13.000	1/156	2,00
16	Bến cảng Hải quân từ đoàn 17)	1/135	1.000	0,80	Bến quân sự	0,10	1.000	1/135	0,80	0,10	1.000	1/135	0,80	0,10	1.000	1/135	0,80
17	Bến cảng dịch vụ dầu khí PTSC	10/1036	5.000-10.000	35,80	Dịch vụ dầu khí	0,75	5.000-10.000	10/1036	35,80	0,75	5.000-10.000	10/1036	35,80	0,75	5.000-10.000	10/1036	35,80
18	Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Thờ	1/138	10.000	27,16	Chuyên dùng xăng dầu	0,50	10.000	1/138	27,16	0,50	10.000	1/138	27,16	0,50	10.000	1/138	27,16
19	Bến cảng VietnamPetrol	10/1400	10.000	53,05	Dịch vụ dầu khí	5,00	10.000	10/1400	53,05	5,00	10.000	10/1400	53,05	5,00	10.000	10/1400	53,05
20	Bến cảng PV Shipyard	1/156	15.000	6,20	Đóng sửa chữa tầu, giàn khoan	0,10	15.000	1/156	6,20	0,10	15.000	1/156	6,20	0,10	15.000	1/156	6,20

TT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch													Ghi chú
		Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Cỡ tàu cấp (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030					
						Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)	Dự kiến công suất (tr. Tấn)	Dự kiến cỡ tàu cấp (DWT)	Số lượng cầu cảng / Tổng chiều dài cầu cảng	Diện tích chiếm đất (ha)		
21	Bến cảng PVC-MS	1/142	10.000	22,00	Dịch vụ dầu khí	0,10	10.000	1/142	22,00	0,10	10.000	1/142	22,00	0,10	10.000	1/142	22,00		
22	Bến cảng dịch vụ Dầu khí Sơn Mai - Bến Đình				Dịch vụ dầu khí	0,80	20.000	2/508	15,00	0,80	20.000	2/508	15,00	0,80	20.000	2/508	15,00	Chuyển đổi cảng năng giai đoạn sau	
23	Bến cảng công tác neo đậu tàu				Công tác neo													Đầu tư sau 2030	
24	Bến cảng gòm năng				Công tác neo													Tiền năng	
25	Bến tàu khách và tổ hợp dịch vụ du lịch				Bến khách quốc tế	-	225.000 GT	-	-	-	225.000 GT	-	-	-	225.000 GT	-	-	Dự kiến nghiên cứu lại khu vực Bãi 7 trước	
26	Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp Long Sơn				Tổng hợp và chuyên dụng	1,20	20.000	1/190	20,00	1,20	20.000	1/190	20,00	1,90	20.000	2/345	31,50		
27	Bến cảng cầu cù Hải quân tại Long Sơn				Bến quân sự	0,50	5.000	2/300	40,00	0,50	5.000	2/300	40,00	0,50	5.000	2/300	40,00		
28	Bến cảng Tổ hợp lọc hóa dầu Long Sơn				Chuyên dụng	5,30	1.500-100.000	4/990		8,50	1.500-100.000	6/1310		8,50	1.500-100.000	6/1310			
29	Bến cảng Tổng hợp Long Sơn				Tổng hợp					1,50	80.000	1/300	20,00	1,50	80.000	1/300	20,00		
30	Bến phao, chuyển tải	1/-	50.000	-		01 bến phao hiện hữu, 01 bến phao đã được thỏa thuận. Cỡ tàu trong tải 50.000-150.000 DWT.													
III	KHU BẾN CẢNG CÔN ĐẢO	1/81	2.000	2,70		0,53	10.000-30.000 DWT 50.000 GT	4/442	7,70	1,03	30.000 DWT 50.000 GT	5/670	15,20	1,83	30.000 DWT 50.000 GT	5/670	15,20		
1	Bến cảng Bến Đầm	1/82	2.000	2,70	Tổng hợp và hành khách	0,03	10.000-30.000 DWT 50.000 GT	3/242	2,70	0,03	10.000-30.000 DWT 50.000 GT	3/242	2,70	0,03	10.000-30.000 DWT 50.000 GT	3/242	2,70		
2	Bến cảng dịch vụ hàng hải và dịch vụ dầu khí				Tổng hợp	0,50	30.000	1/200	5,00	1,00	30.000	2/428	12,50	1,00	30.000	2/428	12,50		
3	Bến cảng LNG Côn Đảo				Chuyên dụng													Đang nghiên cứu	
IV	KHU BẾN CẢNG ĐẦU KHÍ NGOÀI KHƠI	8/-	110.000-150.000 DWT		Chuyên dụng	12,00	110.000-150.000 DWT	8/-	-	12,00	110.000-150.000 DWT	8/-	-	12,00	110.000-150.000 DWT	8/-	-		
TỔNG CỘNG		93/14.764		729,06		169,00	61621.210	1.253,54	209,10		13173.706	1.403,72	252,95		144727.113	1.697,91			

Ghi chú:
- Các bến phao đầu tư, xây dựng theo quy hoạch được Bộ GTVT phê duyệt, tiếp nhận cỡ tàu phổ hợp; di dời khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.